

**ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: NGHIÊN CỨU
TRƯỜNG HỢP THÀNH PHỐ CẦN THƠ VÀ TỈNH HẬU GIANG**

**EVALUATION OF THE INVESTMENT CLIMATE IN MEKONG DELTA:
THE CASE OF CAN THO AND HAU GIANG**

Nguyễn Quang Trung

Hồng Vũ Tuấn Cường

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - trung.nq@ou.edu.vn

(Bài nhận ngày 25 tháng 05 năm 2014, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 20 tháng 10 năm 2014)

TÓM TẮT

Nguồn vốn đầu tư đang thu hút sự chú ý của nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là những quốc gia đang phát triển. Đồng thời, đây cũng là mối quan tâm hàng đầu của Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố, trên khắp đất nước Việt Nam. Mặc dù, đã có nhiều nỗ lực trong việc kêu gọi đầu tư vốn trong những năm gần đây, nhưng kết quả thật sự không như mong đợi của nhiều địa phương ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Mục đích của bài này là cung cấp cơ sở lý thuyết cơ bản về môi trường đầu tư cùng với các chỉ số được sử dụng để đánh giá nó. Kết quả cho thấy rằng, cơ chế quản lý điều hành của các địa phương hiện nay là rất tốt, sự yếu kém còn lại chính là yếu tố thuộc về kinh tế - xã hội. Do đó, để đạt được hiệu quả cạnh tranh trong việc thu hút vốn đầu tư, các địa phương cần phải nâng cấp các yếu tố sản xuất cơ bản thuộc về nhóm các yếu tố kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, để phát huy tốt các yếu tố thuộc về kinh tế xã hội thì cần phải năng động trong cơ chế quản lý điều hành thông qua việc thiết lập các chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư khéo léo. Bởi lẽ, cạnh tranh cần phải năng động dựa trên sự đổi mới trong chính sách tạo ra sự khác biệt hóa giữa các địa phương, một khi lợi thế so sánh không còn là trụ đỡ vững chắc cho một chính sách dài hạn.

Từ khóa: *Môi trường đầu tư, nguồn vốn đầu tư, năng lực cạnh tranh, đồng bằng sông Cửu Long*

ABSTRACT

Many countries in the world, especially developing ones, are striving to attract investment capital. This is also the top concern of People's Committees of provinces/ cities across Vietnam. Although many localities in Mekong Delta have endeavored to call for capital investment in recent years, results were not as expected. The purpose of this paper is to provide a theoretical basis underlying the investment climate along with indicators used to evaluate it. Results indicated that the current management mechanisms of localities are very good and the remaining weakness lies at socio-economic factors. Therefore, to be competitive in attracting investment capital, the localities need to upgrade basic production factors under socio-economic ones. However, in order to efficiently promote the socio-economic factors, the localities should be active in management mechanisms through the establishment of flexible capital investment attraction policies. This is because the competitiveness

should be based on a dynamic innovation policy which creates a differentiation among localities when comparative advantage is no longer a steady pillar for a long-term strategy.

Keywords: *investment climate, investment capital, competitive advantage, Mekong Delta*

1. Giới thiệu

Sự xuất hiện của vốn đầu tư, đặc biệt vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là yếu tố quan trọng trong xu thế toàn cầu hóa của nền kinh tế thế giới, những đóng góp mà FDI mang lại là vô cùng to lớn như: việc làm, kỹ năng quản lý, tiến bộ công nghệ, nâng cao năng suất và cuối cùng là tăng trưởng kinh tế (Anyanwu, 2012; Asiedu, 2002; Blomström và Kokko, 2002). Nhận thấy vai trò và tầm quan trọng của nguồn vốn đầu tư, chính phủ Việt Nam yêu cầu các lãnh đạo Bộ, Ngành và các địa phương cần nâng cao vai trò và trách nhiệm nhằm tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư để có thể đóng góp vào tăng trưởng và phát triển kinh tế (Chi thị số 32/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, 2012). Tính đến 09/2012, cả nước đã có 283 khu công nghiệp (KCN) được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên 80.100 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt gần 45.100 ha, chiếm khoảng 65% tổng diện tích đất tự nhiên. Các KCN được thành lập trên 58 tỉnh, thành phố trên cả nước; được phân bố trên cơ sở phát huy lợi thế địa lý kinh tế, tiềm năng của các Vùng kinh tế trọng điểm. Phát triển KCN là định hướng chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước ta. Chủ trương của Đảng qua các thời kỳ đều xác định vai trò của KCN là một trong những nền tảng của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại (Vũ Đại Thắng, 2013). Tuy nhiên, với số lượng KCN được thành lập ngày càng tăng như hiện nay làm cho sự cạnh tranh thu hút vốn đầu tư diễn ra không chỉ trên phạm vi quốc tế mà sự cạnh tranh diễn ra ngay cả những địa phương của Việt Nam.

ĐBSCL là trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, có đóng góp lớn vào xuất khẩu nông thủy sản của cả nước. Mặc dù có những lợi thế như lao động giá rẻ và dồi dào, chi phí thuê đất thấp... song ĐBSCL vẫn chưa khai thác hết được tiềm năng. Lao động chủ yếu đến từ khu vực nông nghiệp chưa có tay nghề, trình độ còn thấp so với các địa phương khác ở vùng Đông Nam Bộ; chất lượng cơ sở hạ tầng còn yếu làm cho việc vận chuyển hàng hóa, lao động từ nơi này sang nơi khác mất khá nhiều thời gian do đó không gian liên kết vùng manh mún và rất dễ bị phá vỡ. Những yếu kém của các nguồn lực kể trên dẫn đến hệ quả tạo nên lực cản trong việc kêu gọi vốn đầu tư trong nước và ngoài nước, do đó có thể thấy ở các địa phương ĐBSCL hiện nay rất khó khăn trong việc kêu gọi vốn đầu tư (Hồng Vũ Tuấn Cường và các cộng sự, 2014). Cải thiện môi trường đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả cạnh tranh thu hút vốn đầu tư là việc làm hết sức cần thiết và quan trọng đối với các tỉnh/thành phố ở vùng ĐBSCL, mà điều cần làm trước tiên là phải đánh giá lại môi trường đầu tư tại địa phương. Xuất phát từ những lý luận và thực tiễn, tác giả chọn đề tài: “*Đánh giá môi trường đầu tư ở Đồng bằng sông Cửu Long: Nghiên cứu trường hợp thành phố Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang*” làm nghiên cứu chính.

Sở dĩ nghiên cứu chọn hai địa phương trên vì: vùng ĐBSCL có trung tâm là TP. Cần Thơ - Cửa ngõ đang có tốc độ phát triển kinh tế nhanh chóng; là trung tâm dịch vụ lớn của cả vùng ĐBSCL, là cầu nối trong hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế. Trong khi đó, tỉnh Hậu Giang là tỉnh được chia tách ra từ Tp. Cần Thơ vào năm 2004. Các lãnh đạo của tỉnh Hậu Giang và các chuyên viên tại tỉnh Hậu Giang một phần

là những người đã từng làm việc ở Tp. Cần Thơ trước đó. Hơn nữa các KCN hiện nay ở tỉnh Hậu Giang được hình thành và xây dựng gần giáp ranh với Tp. Cần Thơ (KCN Tân Phú Thạnh nằm trên quốc lộ 1A, cách Tp. Cần Thơ khoảng 13 km; và KCN Sông Hậu nằm dọc theo quốc lộ Nam Sông Hậu, giáp ranh với cảng Cái Cui (thuộc Tp. Cần Thơ) và cách Tp. Cần Thơ khoảng 10 km). Tp. Cần Thơ có lợi thế hơn về cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực ... ngược lại tỉnh Hậu Giang là đại diện cho các địa phương có những yếu kém trong nguồn lực cơ bản nhưng có ưu thế hơn về chính sách ưu đãi đầu tư.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết về môi trường đầu tư

Việc xây dựng môi trường đầu tư chủ yếu được thực hiện ở một quốc gia, tuy nhiên trách nhiệm thực hiện lại thuộc về các địa phương. Các địa phương đặc biệt tập trung vào các vấn đề cần phải đối mặt với các công ty đang hoạt động tại địa phương, trong chính sách điều hành kinh tế của mình. Môi trường kinh doanh yếu kém (trong đó bao gồm: quy định đầu tư không hiệu quả, tham nhũng, những yếu kém về cơ sở hạ tầng và các dịch vụ tài chính) sẽ tạo lực cản đối với các công ty muốn gia nhập vào thị trường (Collier và Dollar, 2002). Môi trường đầu tư phải bao gồm cả đầu tư trực tiếp nước ngoài cụ thể là: những quy định quản lý đầu tư và ưu đãi cụ thể cho các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Môi trường đầu tư nói chung trong đó bao gồm những cân nhắc khác nhau tác động đến quyết định tâm lý của nhà đầu tư như: ổn định chính trị, môi trường kinh tế vĩ mô và thái độ của chính phủ đối với doanh nghiệp nước ngoài khi tham gia đầu tư (Athukorala và các cộng sự, 2012).

Dollar và các cộng sự (2005) cho rằng, môi trường đầu tư là: thể chế, chính sách, và các quy định liên quan đến hoạt động của công ty từ khi công ty mới bắt đầu thành lập cho đến khi kết

thúc quá trình kinh doanh. Dollar và các cộng sự (2005) nhấn mạnh nếu chính quyền địa phương rất quan liêu, tham nhũng, hoặc địa phương cung cấp cơ sở hạ tầng và các dịch vụ tài chính không hiệu quả thì các doanh nghiệp không thể có được sự tin cậy vào những quy định và dịch vụ mà địa phương cung cấp. Từ đó, các khoản đầu tư tiềm năng kỳ vọng sẽ thấp và không ổn định, làm cho việc tích lũy vốn đầu tư mong muốn thấp tác động xấu đến tăng trưởng kinh tế. Các địa phương cần nâng cao năng lực quản lý để có thể hưởng lợi từ việc tích lũy vốn đầu tư.

“Môi trường đầu tư bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm: nghèo đói, tội phạm, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, an ninh quốc gia, ổn định chính trị, chế độ không chắc chắn, thuế, quy định của pháp luật, quyền sở hữu, quy định của Chính phủ, Chính phủ minh bạch và trách nhiệm giải trình của Chính phủ. Một môi trường đầu tư không thuận lợi là một trong những trở ngại phải đối mặt ở các quốc gia kém phát triển. Cải cách pháp lý thường là một thành phần quan trọng của việc loại bỏ các rào cản đối với đầu tư. Một số tổ chức phi lợi nhuận được thành lập với mục đích cải thiện môi trường đầu tư và thúc đẩy phát triển kinh tế ở các quốc gia này. Ngoài ra, một số nhà đầu tư sẵn sàng chấp nhận mức rủi ro cao và biến động liên quan đến đầu tư trong một môi trường không thuận lợi vì những tiềm năng mà có nguy cơ cao sẽ có được phần thưởng với lợi nhuận cao” (Investopedia, không xuất bản).

2.2. Lý thuyết về năng lực cạnh tranh

Các chính sách thu hút vốn đầu tư ở các địa phương tập trung nhiều vào ưu đãi về thuế, ưu đãi về chi phí sử dụng đất. Điều này đã không làm gia tăng số lượng vốn đầu tư mà trái lại còn tăng gánh nặng cho nguồn thu ngân sách của địa phương, và cả quốc gia (Vũ Thành Tự Anh và các cộng sự, 2007). Cải thiện môi trường thu hút đầu tư theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh là một việc làm mang ý nghĩa hết sức quan trọng.

Cách tiếp cận thu hút vốn đầu tư theo lý thuyết năng lực cạnh tranh là cách tiếp cận mới đối với các địa phương ở Việt Nam. Bởi lẽ trước đây khi đi tìm lợi thế về việc thu hút vốn đầu tư nói chung, ở Việt Nam và các nước đang phát triển khác xác định lợi thế so sánh các yếu tố sản xuất như: lao động dồi dào, chi phí lao động thấp, tài nguyên thiên nhiên phong phú (Lall, 2000). Những lợi thế này thường dễ bị sao chép bởi những quốc gia hoặc địa phương khác (Porter, 1990b, trang 115-120).

Theo Porter (1990b, trang 49), đưa ra khái niệm duy nhất về năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia chính là năng suất của quốc gia. Hai tiêu chí nhằm đánh giá lợi thế cạnh tranh quốc tế là: (1) hàng hóa xuất khẩu; (2) đầu tư trực tiếp nước ngoài (Porter, 1990b, trang 79-81). Điểm yếu của lý thuyết của Porter là đã bỏ qua và đánh giá thấp vai trò của MNEs và FDI trong năng lực cạnh tranh (Chang Moon và các cộng sự, 1998). Dunning (2003) đã bổ sung vai trò của FDI trong quá trình phát triển cạnh tranh quốc gia của Porter (1990a), với luận điểm rằng FDI đóng vai trò nâng cấp khả năng cạnh tranh cho nền kinh tế trong các quá trình phát triển cạnh tranh quốc gia. “FDI gây áp lực buộc nước sở tại phải nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia mà trước hết là cải thiện môi trường đầu tư, qua đó làm giảm chi phí giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài, tăng hiệu suất của vốn và rút cuộc là tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Một số ý kiến còn cho rằng FDI có thể làm tăng đầu tư trong nước thông qua tăng đầu tư của các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là những doanh nghiệp trong nước cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp FDI hoặc tiêu thụ sản phẩm từ các doanh nghiệp FDI. Đồng thời, các chính sách cải thiện cơ sở hạ tầng của chính phủ nhằm thu hút nhiều vốn FDI hơn cũng thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước hình thành và phát triển” (Nguyễn Thị Tuệ Anh và các cộng sự, 2006, trang 22).

2.3. Lý thuyết về FDI góp phần cải thiện môi trường đầu tư

FDI có tác dụng kích thích mạnh mẽ đầu tư trong nước (Nguyễn Thị Tuệ Anh và các cộng sự, 2006, trang 22). Điều này được minh chứng bởi kết quả công trình nghiên cứu thực nghiệm ở Jordan khi một 1 triệu JD tăng trong FDI có thể dẫn đến sự gia tăng đầu tư trong nước 17 triệu JD (Altaleb và Alokori, 2012). Nhiều nghiên cứu bao gồm Agrawal (2000); P. Athukorala (2003); Graham và Krugman (1995) phát hiện ra rằng, sự gia tăng dòng vốn FDI sẽ làm gia tăng vốn đầu tư trong nước lên gấp nhiều lần. Do đó, cải thiện những quy định về đầu tư trực tiếp nước ngoài và tham gia vào toàn cầu hóa sẽ góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư (Collier và Dollar, 2002).

2.4. Tổng quan các nghiên cứu liên quan

Những nghiên cứu về năng lực cạnh tranh, thường xem FDI là một chỉ số trong việc xác định năng lực cạnh tranh của quốc gia trong xu thế toàn cầu hóa, mà cơ bản xuất phát từ lý thuyết năng lực cạnh tranh của Porter (1990a). Nghiên cứu của Sala-i-Martin và các cộng sự (2012), trong việc nghiên cứu chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu GCI (Global Competitiveness Index - GCI) được Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum - WEF) công bố hàng năm. Nhằm đánh giá khả năng cạnh tranh của các quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu, nghiên cứu đề xuất 12 trụ cột là cơ sở để xác định chỉ số GCI (trong đó thang đo likert được sử dụng trong một số trụ cột): (1) Thể chế, (2) Cơ sở hạ tầng, (3) Môi trường kinh tế vĩ mô, (4) Y tế và giáo dục sơ cấp, (5) Giáo dục và đào tạo đại học, (6) Hiệu quả thị trường hàng hoá, (7) Hiệu quả thị trường lao động, (8) Thị trường tài chính phát triển, (9) Sẵn sàng công nghệ, (10) Quy mô thị trường, (11) Tinh tế kinh doanh, (12) Đổi mới. Mục tiêu là cung cấp cái nhìn sâu sắc và kích thích các cuộc thảo luận giữa tất cả các bên liên quan về các chiến lược

tốt nhất và chính sách để giúp các nước vượt qua những trở ngại để cải thiện khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, theo đánh giá của Clipa (2011), thì liên kết dòng vốn FDI và khả năng cạnh tranh của một quốc gia không phải là một vấn đề dễ dàng với cách tiếp cận từ quan điểm của GCI. Trong một phân tích ngắn gọn, Clipa (2011) có thể dễ dàng phát hiện ra rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài tương tác với tất cả 12 trụ cột cả về ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư, và các tác động của FDI tới 12 trụ cột. Sự hiện diện đồng thời của các chỉ số là hoàn toàn khả thi đối với các nước phát triển những quốc gia đã có đủ lượng vốn FDI cần thiết cho nền kinh tế. Tuy nhiên ở các nước đang phát triển thì ngược lại, do bất lợi về dòng vốn FDI nên họ đưa ra các chính sách nhằm thu hút FDI một cách hiệu quả.

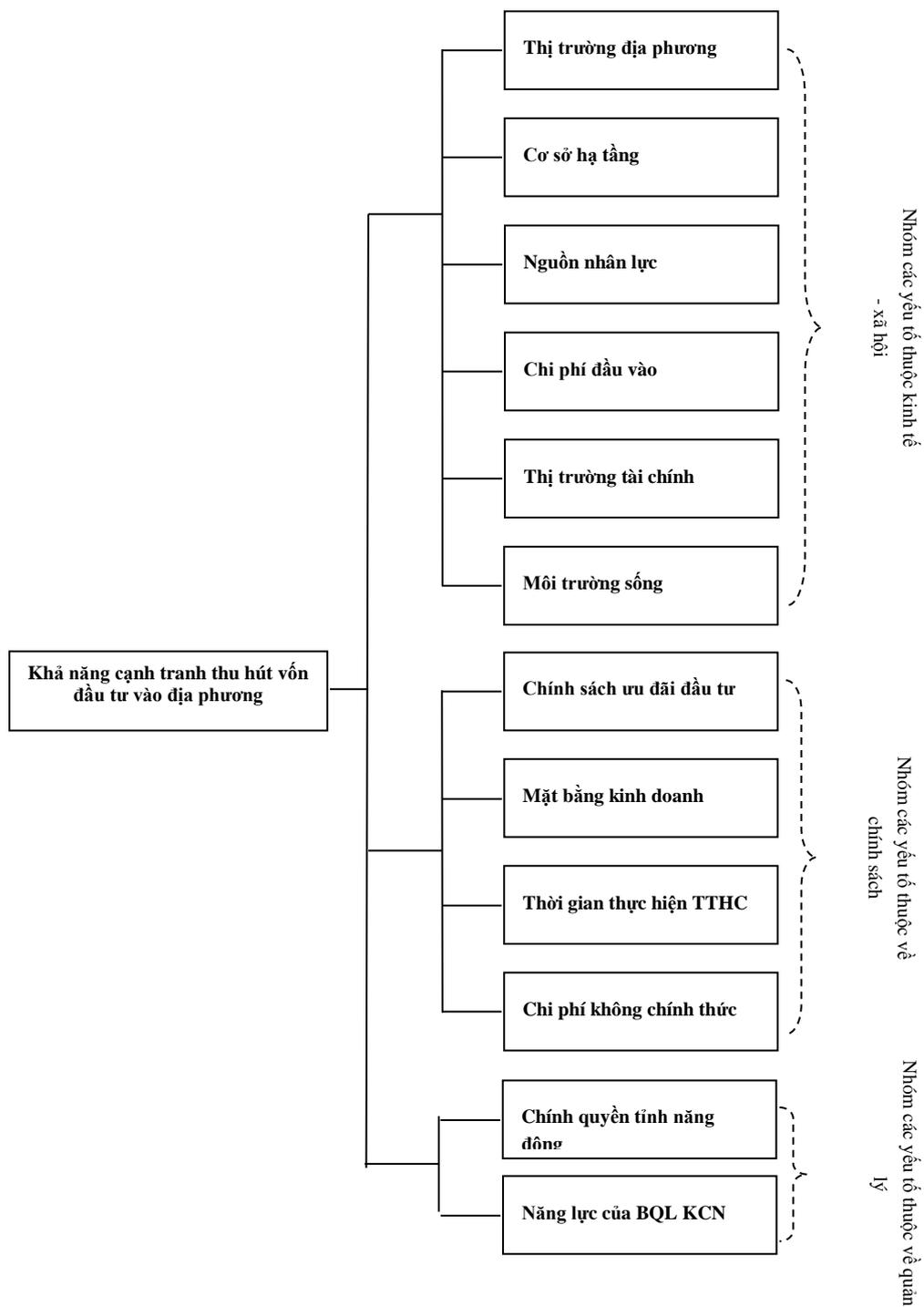
Nghiên cứu về môi trường kinh doanh của Việt Nam được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện hàng năm được đánh giá thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Provincial Competitiveness Index) bao gồm các thành phần sau: (1) Chi phí gia nhập thị trường, (2) Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất, (3) Tính minh bạch và

tiếp cận thông tin, (4) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước, (5) Chi phí không chính thức, (6) Cạnh tranh bình đẳng, (7) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, (9) Đào tạo lao động, (10) Thiết chế pháp lý. Trong đó thang likert được sử dụng trong các thành phần trên để đánh giá năng lực cạnh tranh của 63 tỉnh/ thành phố của Việt Nam.

2.5. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên quan điểm của doanh nghiệp thì đầu tư là một điều tất yếu nhằm khai thác tốt môi trường kinh doanh mục tiêu và tối đa hóa lợi nhuận cho doanh nghiệp. Tuy nhiên một địa phương có môi trường đầu tư tốt sẽ là yếu tố hấp dẫn để các nhà đầu tư quyết định có nên đầu tư vào địa phương hay không. Đối với trường hợp nghiên cứu này tác giả xây dựng mô hình dựa trên ba nhóm nhân tố chính là: (i) Các nhóm nhân tố thuộc về kinh tế - xã hội; (ii) nhóm nhân tố thuộc về chính sách; (iii) nhóm các nhân tố thuộc về quản lý (xem hình 1).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



2.6. Cơ sở khoa học của việc chọn biến**Bảng 1:** Mô tả và căn cứ chọn biến

Biến quan sát và căn cứ chọn biến	Mô tả biến
Thị trường địa phương Phạm Hoàng Mai (2002), Nguyễn Ngọc Anh và Nguyễn Thắng (2007), Bùi Quang Vinh (2012),	Thị trường lớn cho phép các công ty khai thác tốt quy mô của thị trường kinh tế. Ngoài ra đối với các loại FDI tìm kiếm nguồn nguyên liệu thì tài nguyên của địa phương chính là đích đến của FDI loại này.
Cơ sở hạ tầng Nguyễn Thanh Hoàng (2010), Phạm Hoàng Mai (2002), Nguyễn Phi Lâm (2006), Bùi Quang Vinh (2012), Kokko và các cộng sự (2003)	Cơ sở hạ tầng hiện đại rất quan trọng, nó đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động hiệu quả hơn. Phát triển tốt cơ sở hạ tầng sẽ làm rút ngắn khoảng cách giữa các khu vực, hội nhập thị trường quốc gia và giảm thiểu đáng kể chi phí kết nối với thị trường trong nước và quốc tế.
Nguồn nhân lực Phạm Hoàng Mai (2002), Nguyễn Ngọc Anh và Nguyễn Thắng (2007), Nguyễn Phi Lâm (2006)	Nền kinh tế toàn cầu hóa yêu cầu các quốc gia phải dần dần hoàn thiện chất lượng và hiện đại hóa hệ thống giáo dục để có thể thực hiện các công việc phức tạp, thích nghi nhanh chóng với thay đổi môi trường kinh doanh.
Chi phí đầu vào Bùi Quang Vinh (2012),	Chi phí đầu vào ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp (DN), giảm thiểu các chi phí đầu vào sẽ làm cho lợi nhuận của DN sẽ được tăng lên. Chi phí đầu vào cạnh tranh là đích đến đối với nguồn vốn đầu tư.
Thị trường tài chính Alfaro và các cộng sự (2003), Nguyễn Thanh Hoàng (2010)	Cuộc khủng hoảng kinh tế gần đây đã nêu bật vai trò trọng tâm của lĩnh vực tài chính, một hoạt động mang lại sức mạnh cho các hoạt động kinh tế khác. Lĩnh vực tài chính phát triển sẽ phân bổ hiệu quả luồng tiền tiết kiệm của dân cư tại một quốc gia. Các nhà đầu tư nước ngoài có thể tiếp cận thị trường trong nước một cách dễ dàng thông qua kênh chu chuyển vốn quốc tế.
Môi trường sống và làm việc Sala-i-Martín và các cộng sự (2012), Kim (2012), Đinh Phi Hồ (2012, trang 68-69).	Đánh giá của nhà đầu tư đối với môi trường sống, môi trường làm việc tại địa phương. Một địa phương có hệ thống y tế tốt sẽ góp phần cải thiện được sức khỏe của lao động, thêm vào đó là các địa điểm vui chơi hấp dẫn cùng với sự thân thiện của người dân là điểm đến nổi tiếng cho khách du lịch tạo được hình tượng của địa phương thông qua du lịch và hình thành lợi thế cạnh tranh qua hình ảnh và thương hiệu địa phương trong việc kêu gọi vốn đầu tư. Một địa phương nổi tiếng được nhiều nhà đầu tư biết

Biên quan sát và căn cứ chọn biến	Mô tả biến
	đến sẽ tạo niềm tin cho nhà đầu tư khi tìm đến khai thác thị trường địa phương và giảm thiểu các chi phí kêu gọi thông qua việc giảm thuế, hoặc giảm chi phí giải phóng mặt bằng.
Chính sách ưu đãi đầu tư Nguyễn Ngọc Anh và Nguyễn Thắng (2007), Fetscherin và các cộng sự (2010), Cheng và Kwan (2000).	Ưu đãi đầu tư là công cụ chính của các tỉnh nghèo nhằm kêu gọi đầu tư. Một chính sách ưu đãi hấp dẫn, thích hợp với điều kiện kinh tế địa phương sẽ tạo động lực cho nguồn vốn đầu tư đổ vào địa phương ngày càng tăng.
Mặt bằng kinh doanh World Bank (2010), Ali và Guo (2005).	Một công ty thành lập trong một thị trường mới, cần phải thuê mặt bằng để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự sẵn có của mặt bằng, các KCN là điều kiện thuận lợi để kêu gọi vốn đầu tư. Ngoài ra các thủ tục hành chính và rủi ro về mặt bằng cũng phần nào tác động đến tâm lý của nhà đầu tư.
Thời gian thực hiện thủ tục hành chính World Bank (2010), Edmund Malesky (2010).	Thời gian thực hiện thủ tục hành chính tác động đến việc thành lập và đăng kí kinh doanh. Các thủ tục hành chính cần đơn giản hơn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng kí thuận tiện và dễ dàng hơn, rút ngắn thời gian gia nhập thị trường của DN.
Chi phí không chính thức Tembe và Xu (2012), Ardiyanto (2012).	Tham nhũng hình thành các khoản chi phí không chính thức, tạo tâm lý không chắc chắn cho doanh nghiệp, tạo ra một lực cản có thể làm chuyển hướng đầu tư sang địa phương khác.
Chính quyền địa phương năng động Edmund Malesky (2010).	Lãnh đạo địa phương năng động với chính sách điều hành kinh tế hiệu quả sẽ tạo được ấn tượng cho các DN. Chính quyền địa phương có những hỗ trợ và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho DN từ đó nâng cao hiệu quả cho việc kêu gọi vốn đầu tư cho địa phương.
Năng lực của BQL KCN Edmund Malesky (2010).	Chính sách phân cấp quản lý và cấp phép FDI được tiến hành cho các tỉnh, thành phố ngoài ra BQL KCN còn được quyền cấp phép và quản lý FDI. Vì thế, cần phải đánh giá lại chất lượng quản lý kinh tế của BQL KCN nhằm tăng tính cạnh tranh thu hút vốn đầu tư hiệu quả hơn.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn số liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này không đi kiểm chứng sự tồn tại của các yếu tố được xem là có ảnh hưởng đến

năng lực cạnh tranh, mà tiến hành đánh giá lại các yếu tố đã được tìm thấy ở trong các nghiên cứu trước đó. Nghiên cứu áp dụng cả hai phương

pháp là: phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp nghiên cứu định tính.

3.1.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính áp dụng phương pháp chọn mẫu có mục đích (cụ thể là theo lối kinh nghiệm) nghĩa là đối tượng được chọn phải là những người có kinh nghiệm làm việc và hiểu biết sâu rộng về môi trường đầu tư ở hai địa phương. Dựa trên các câu hỏi đã được chuẩn bị sẵn, tác giả tiến hành phỏng vấn bán cấu trúc các quan chức và nhà quản lý đầu tư; họ là các chuyên viên, các lãnh đạo đến từ: UBND tỉnh/thành phố, Sở Kế Hoạch và Đầu Tư, Sở Khoa Học và Công Nghệ, Sở Xây Dựng, Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp.

Mục đích của phỏng vấn sâu là đi tìm hiểu kỹ hơn và khai thác tối đa các thông tin, các chính sách về môi trường đầu tư tại địa phương, qua sự thảo luận của tác giả với các quan chức đang công tác tại địa phương. Những nội dung thảo luận được tác giả ghi chép và làm cơ sở phân tích, giải thích cho kết quả nghiên cứu định lượng.

3.1.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Dựa vào bảng câu hỏi đã được thiết lập trước đó, nghiên cứu định lượng được tiến hành thông qua hai bước. Cụ thể như sau:

Khảo sát chính thức 300 doanh nghiệp hiện đang hoạt động ở hai địa phương nghiên cứu, bằng việc trả lời bảng câu hỏi đã được thiết kế và hiệu chỉnh trước đó. Nghiên cứu tiếp tục áp dụng phương pháp lấy mẫu có mục đích, cụ thể là lấy mẫu theo hạn ngạch (quota sampling). Trong bảng câu hỏi, gồm có 47 câu hỏi xoay quanh các yếu tố tác động đến thu hút vốn đầu tư, nghiên cứu áp dụng thang đo Likert với 05 mức độ đánh giá khác nhau cho các doanh nghiệp lựa chọn. Theo Hair và các cộng sự (2006) cho rằng kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỷ lệ quan sát/biến đo lường là 5/1, nghĩa là cứ

mỗi biến đo lường thì cần có 5 quan sát. Vậy cỡ mẫu tối thiểu cần thiết cho nghiên cứu này là khoảng 235. Đối với nghiên cứu, mỗi DN sẽ phỏng vấn 01 phiếu mẫu nghiên cứu cần thiết cho mô hình khoảng 300 bảng câu hỏi.

Sau khi thu hồi mẫu khảo sát, tiến hành các thực hiện các kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Các kiểm định giả thuyết được sử dụng bao gồm: kiểm định Friedman, kiểm định Wilcoxon, kiểm định Mann – Whitney. Nghiên cứu định lượng cũng sử dụng đồng thời các số liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau được đưa vào sử dụng để biện luận cho nghiên cứu định lượng. Giải thích thêm tình hình thu hút vốn đầu tư thực tế tại địa phương.

3.2. Phương pháp phân tích số liệu

Trên cơ sở lý luận và mô hình đã được xây dựng, tác giả đưa ra các giả thuyết cho nghiên cứu từ đó đi kiểm định các giả thuyết này bằng các phương pháp kiểm định thống kê. Kết quả của kiểm định giả thuyết là cơ sở khoa học cho việc đưa ra gợi ý chính sách ở ĐBSCL nói chung và ở hai địa phương tiến hành nghiên cứu nói riêng.

Các bước phân tích dữ liệu được tiến hành lần lượt thông qua các bước như sau:

- Bước đầu tiên: Lựa chọn kiểm định thích hợp cho bộ dữ liệu đã được xử lý và mã hoá. Có hai phương pháp thông dụng thường được sử dụng trong việc kiểm định giả thuyết là phương pháp kiểm định tham số và phương pháp kiểm định phi tham số. Ở nghiên cứu này sử dụng phương pháp kiểm định phi tham số bởi lẽ dữ liệu của các biến không thoả mãn được giả định vô cùng quan trọng khi kiểm định tham số là các biến số cần phải có phân phối chuẩn, nếu các biến số không tuân theo luật phân phối chuẩn thì kết quả kiểm định các kiểm định tham số có thể bị sai lệch.

- Bước thứ hai: sử dụng kiểm định Friedman (Friedman Test) cho giả thuyết về sự khác biệt giữa các nhóm yếu tố trong mô hình nghiên cứu. Để đánh giá tính cạnh tranh của 03 nhóm các yếu tố: nhóm yếu tố thuộc về kinh tế xã hội, nhóm yếu tố thuộc về chính sách, nhóm yếu tố thuộc về quản lý. Mục đích tiến hành kiểm định các giả thuyết này là nhằm tìm trong 03 nhóm yếu tố chính, nhóm yếu tố nào đang là nhóm có tính cạnh tranh yếu nhất và nhóm yếu tố nào đang có tính cạnh tranh cao nhất.

- Bước thứ tư: kiểm định giả thuyết về sự khác biệt trong môi trường đầu tư ở hai địa phương nghiên cứu. Ở đây nghiên cứu sử dụng kiểm định Mann – Whitney U với hai mẫu độc lập được khảo sát từ thành phố Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang.

- Bước thứ năm: từ kết quả có được từ kiểm định Mann – Whitney U về tổng hạng trung bình

của các yếu tố ở hai địa phương, chuẩn hoá Min – Max và tiến hành thống kê mô tả dữ liệu khảo sát thông qua việc thiết lập các biểu bảng và đánh giá số liệu thực tế. Và cuối cùng là đưa ra kết luận sơ bộ nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh thu hút vốn đầu tư cho khu vực ĐBSCL.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định các giả thuyết

4.1.1. Kiểm định Friedman (Friedman Test) cho giả thuyết về sự khác biệt giữa các nhóm yếu tố trong mô hình nghiên cứu

Đầu tiên nghiên cứu đi kiểm định giả thuyết xem có hay không có sự khác biệt giữa ba nhóm các yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh của các địa phương ở ĐBSCL, suy luận từ một mẫu được chọn từ hai địa phương là Tp. Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang.

Bảng 2: Kết quả kiểm định Friedman

STT	Nội dung	Tổng hạng Trung bình	Chi bình phương	Asymp. Sig. (2-tailed)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Nhóm I	Nhóm các yếu tố thuộc về kinh tế - xã hội	1,33	370,667	0,00
Nhóm II	Nhóm các yếu tố thuộc về chính sách	1,80		
Nhóm III	Nhóm các yếu tố thuộc về quản lý	2,87		

Nguồn: Số liệu khảo sát 2013

Bảng 2 cung cấp kết quả của kiểm định trung bình hạng Friedman cùng với giá trị Chi bình phương. Giá trị Chi bình phương là 370,667 lớn hơn rất nhiều so với giá trị bảng tra Chi bình phương, do đó nghiên cứu kết luận rằng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm trong mô hình nghiên cứu và giá trị P (Sig. (2-tailed)) = 0,00 < 0,05 khẳng định suy luận trên.

Kết quả còn cho thấy rằng, nhóm các yếu tố thuộc về kinh tế - xã hội có trung bình hạng là 1,33 thấp nhất; nhóm các yếu tố thuộc về chính sách có trung bình hạng là 1,80; và nhóm các yếu tố thuộc về quản lý có trung bình hạng cao nhất là 2,87. Ở hai địa phương nghiên cứu đang có lợi thế cạnh tranh giảm dần theo thứ tự như sau: đầu tiên là nhóm các yếu tố thuộc về quản lý điều

hành, kể đến là nhóm các yếu tố thuộc về chính sách và thấp nhất là nhóm các yếu tố thuộc về kinh tế xã hội. Kiểm định Friedman cho ta thấy rõ sự khác biệt giữa ba nhóm các yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh thu hút vốn đầu tư ở DBSCL là có sự khác nhau.

4.1.2. Kiểm định Mann - Whitney (Mann - Whitney U Test)

Nghiên cứu đi sâu vào kiểm định riêng lẻ cho từng yếu tố ở hai địa phương bằng kiểm định Kiểm định Mann-Whitney về sự khác biệt của các yếu tố quyết định sự cạnh tranh thu hút vốn đầu tư tại Tp. Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang.

Bảng 3: Kiểm định Mann-Whitney

Nội dung	Tổng hạng trung bình		Mann-Whitney U	Wilcoxon W	Z	Asym p. Sig. (2-tailed)
	Cần Thơ	Hậu Giang				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Cơ sở hạ tầng	195,40	105,60	4.515,50	15.840,50	(9,01)	0,00
2. Nguồn nhân lực	176,80	124,20	7.305,00	18.630,00	(5,29)	0,00
3. Chi phí đầu vào	162,96	138,04	9.381,50	20.706,50	(2,52)	0,01
4. Thị trường kinh doanh	205,46	95,54	3.006,50	14.331,50	11,09)	0,00
5. Thị trường tài chính	184,34	116,66	6.174,00	17.499,00	(6,81)	0,00
6. Môi trường sống	159,70	141,30	9.870,00	21.195,00	(1,87)	0,06
7. Ưu đãi đầu tư	78,62	222,38	468,00	11.793,00	(14,43)	0,00
8. Tiếp cận đất	184,14	116,86	6.204,50	17.529,50	(6,93)	0,00
9. Thủ tục hành chính	164,84	136,16	9.098,50	20.423,50	(2,93)	0,00
10. Chi phí không chính thức	145,45	155,55	10.492,00	21.817,00	(1,03)	0,30
11. Quản lý điều hành	150,16	150,84	11.199,00	22.524,00	(0,07)	0,95
12. Năng lực của BQL KCN	164,85	136,15	9.097,50	20.422,50	(2,89)	0,00

Nguồn: Số liệu khảo sát 2013

Kết quả kiểm định Mann – Whitney ở bảng 3 có giá trị P (Asymp. Sig. (2-tailed)) = 0,00 ≤ 0,05 kết luận ý nghĩa ở cột số (8), ta có thể kết luận rằng có sự khác biệt ở Tp. Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang về mặt ý nghĩa thống kê, ngược lại thì không có sự khác biệt về mặt ý nghĩa thống

kê. Điều này đồng nghĩa với việc ở hai địa phương hiện nay không có sự khác nhau trong: quản lý điều hành, môi trường sống và các chi phí không chính thức; ngược lại các yếu tố còn lại thì có sự khác biệt ở hai địa phương.

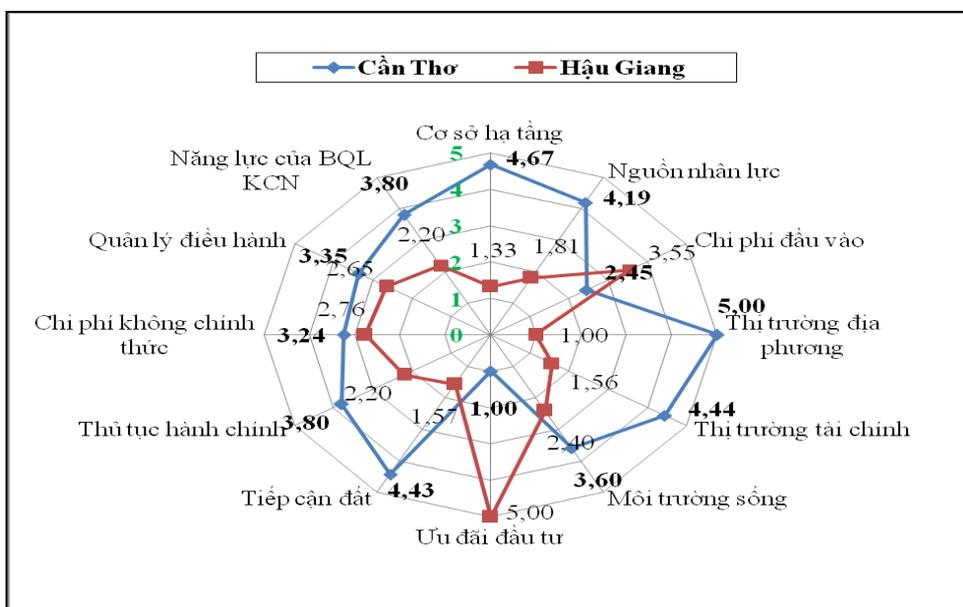
4.2. Đánh giá tổng quát thực trạng khả năng cạnh tranh thu hút vốn đầu tư của Cần Thơ và Hậu Giang

Cải thiện môi trường đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả cạnh tranh thu hút vốn đầu tư là việc làm hết sức cần thiết và quan trọng đối với các tỉnh/thành phố ở khu vực ĐBSCL, mà điều cần làm trước tiên là phải đánh giá lại môi trường đầu tư tại địa phương.

Ông Võ Hùng Dũng, có phát biểu như sau: “Hiện tại các địa phương chỉ mong muốn thu hút những cái mà địa phương đang cần mà không quan tâm đến các nhà đầu tư muốn gì khi đầu tư ở địa phương? Địa phương cần phải hiểu rõ

mong muốn của nhà đầu tư để đưa ra cách thức giải quyết nhằm đáp ứng các yêu cầu của nhà đầu tư. Ngược lại, các địa phương hiện nay chỉ đang thu hút vốn đầu tư theo những lợi thế so sánh mà địa phương đang có và điều này không phù hợp với thực tế, do đó các địa phương nên tránh đi” (Thanh Tùng, 2013). Do vậy, việc đánh giá xuất phát từ các ý kiến chủ quan của các nhà đầu tư hiện hiện tại ở các địa phương khu vực ĐBSCL cung cấp một bằng chứng thực tế các vấn đề tạo lực cản cho các nhà đầu tư, từ đó có những gợi ý chính sách thiết thực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút vốn đầu tư tại các địa phương ở các tỉnh/thành phố ở ĐBSCL.

Hình 2: Đánh giá năng lực cạnh tranh thu hút vốn đầu tư tại Tp. Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang



Nguồn: số liệu khảo sát 2013

Từ Bảng 3 kết quả kiểm định Mann-Whitney về tổng hạng trung bình của Cần Thơ và Hậu Giang, nghiên cứu sử dụng phương pháp chuẩn hoá Min – Max sau đó vẽ đồ thị như hình 2. Kết quả đồ thị cho thấy rằng Hậu Giang là tỉnh có nhiều ưu đãi hơn so với Cần Thơ cùng với đó là chi phí đầu vào được cho là thấp theo ý kiến đánh giá của các nhà đầu tư. Ngược lại, Tp. Cần

Thơ có ưu thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, thị trường địa phương, thị trường tài chính....

5. Kết luận

Hình 2 cung cấp những vấn đề mà hai địa phương đang gặp phải, từ đó cung cấp bằng chứng thực tế ở hai địa phương. Tỉnh Hậu Giang cần có những cải thiện chính sách thích hợp

những yếu kém so với Tp. Cần Thơ biểu hiện trên hình 2. Có nhiều yếu tố để một địa phương tạo ra được lợi thế cạnh tranh so với địa phương khác trong việc kêu gọi vốn đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cạnh tranh cần phải năng động dựa trên sự đổi mới và tìm kiếm sự khác biệt trong chiến lược (Porter, 2000). Trên quan điểm của doanh nghiệp thì đầu tư là một điều tất yếu nhằm khai thác tốt môi trường kinh doanh mục tiêu và tối đa hóa lợi nhuận cho doanh nghiệp. Một địa phương có môi trường đầu tư tốt sẽ là yếu tố hấp dẫn để các nhà đầu tư quyết định có nên đầu tư vào địa phương hay

không. Môi trường đầu tư là một mảng kiến thức rất rộng, là sự kết hợp của nhiều yếu tố khác nhau như: kinh tế - chính trị - xã hội ... kết hợp với các yếu tố này là vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên ban cho mỗi địa phương, vùng lãnh thổ hay một quốc gia đó chính là lợi thế so sánh nhất định của địa phương so với địa phương khác. Những lợi thế so sánh đó có thể đạt được hiệu quả tối ưu khi được cộng hưởng với yếu tố đổi mới trong công tác quản lý, đây chính là sự khác biệt của địa phương so với những đối thủ cạnh tranh (địa phương khác, hoặc quốc gia khác).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Agrawal, Pradeep. (2000). Savings, investment and growth in South Asia. *Indira Gandhi Institute of Development Research*, 1-47.
- [2]. Alfaro, Laura, Chanda, Areendam, Kalemli-Ozcan, Sebnem và Sayek, Selin. (2003). FDI and economic growth: The role of local financial markets. *Journal of International Economics*, 61(1), 512-533.
- [3]. Ali, Shaukat và Guo, Wei. (2005). Determinants of FDI in China. *Journal of global business and technology*, 1(2), 21-33.
- [4]. Altaleb, Gassan S và Alokor, Samer M. (2012). Economical determinants of domestic investment. *European Scientific Journal*, 8(7).
- [5]. Anyanwu, John C. (2012). Why Does Foreign Direct Investment Go Where It Goes?: New Evidence From African Countries. *Annals of Economics and Finance*, 13(2), 425-462.
- [6]. Ardiyanto, Ferry. (2012). *Foreign direct investment and corruption*. Colorado State University.
- [7]. Asiedu, Elizabeth. (2002). On the determinants of foreign direct investment to developing countries: is Africa different? *World development*, 30(1), 107-119.
- [8]. Athukorala, Prema-chandra và Trần Quang Tiến. (2012). Foreign direct investment in industrial transition: the experience of Vietnam. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 17(3), 446-463.
- [9]. Athukorala, PPA. (2003). *The impact of foreign direct investment for economic growth: a case study in Sri Lanka*. Paper presented at the 9th International Conference on Sri Lanka Studies, Full Paper.
- [10]. Blomström, Magnus và Kokko, Ari. (2002). The economics of international

- investment incentives. *International Investment Incentives*, 165-183.
- [11]. Bùi Quang Vinh. (2012). *Determinants of foreign direct investment: A case study in Viet Nam*. (Master Degree of Public Finance Management), University of Tampere School of Management.
- [12]. Chang Moon, H, Rugman, Alan M và Verbeke, Alain. (1998). A generalized double diamond approach to the global competitiveness of Korea and Singapore. *International Business Review*, 7(2), 135-150.
- [13]. Cheng, Leonard K và Kwan, Yum K. (2000). What are the determinants of the location of foreign direct investment? The Chinese experience. *Journal of international economics*, 51(2), 379-400.
- [14]. Chỉ thị số 32/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. (2012). *Chỉ thị về việc loại bỏ những rào cản và hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao hiệu quả đầu tư*.
- [15]. Clipa, Paul. (2011). Competitiveness Through Foreign Direct Investment. Available at SSRN 1861947.
- [16]. Collier, Paul và Dollar, David R. (2002). *Globalization, growth and poverty: Building an inclusive World economy*: Oxford University Press.
- [17]. Đinh Phi Hồ. (2012). *Phương pháp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu thực tiễn trong Kinh tế phát triển - Nông nghiệp*. NXB: Phương Đông.
- [18]. Dollar, David, Hallward-Driemeier, Mary và Mengistae, Taye. (2005). Investment climate and firm performance in developing economies. *Economic Development and Cultural Change*, 54(1), 1-31.
- [19]. Dunning, John H. (2003). The role of foreign direct investment in upgrading China's competitiveness. *Journal of International Business and Economy*, 4(1), 1-13.
- [20]. Edmund Malesky. (2010). *Provincial Governance and Foreign Direct Investment in Vietnam*.
- [21]. Fetscherin, Marc, Voss, Hinrich và Gugler, Philippe. (2010). 30 Years of foreign direct investment to China: An interdisciplinary literature review. *International business review*, 19(3), 235-246.
- [22]. Graham, Edward Edward Montgomery và Krugman, Paul R. (1995). *Foreign direct investment in the United States*: Inst for International Economics.
- [23]. Hair, Joseph F, Black, William C, Babin, Barry J, Anderson, Rolph E và Tatham, Ronald L. (2006). *Multivariate data analysis* (Vol. 6): Prentice Hall Upper Saddle River, NJ.
- [24]. Hồng Vũ Tuấn Cường, Nguyễn Văn Điệp và Lê Nguyễn Hoàng Tâm. (2014). Bàn về chiến lược phát triển cạnh tranh vùng đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Tài chính*, 03.
- [25]. Investopedia. (không xuất bản). Definition of 'Investment Climate' and Investopedia explains 'Investment Climate'. Trích dẫn từ: <http://www.investopedia.com/terms/i/investmentclimate.asp>, truy cập ngày 12/06/2013.

- [26]. Kim, Namhyun. (2012). *Tourism destination competitiveness, globalization, and strategic development from a development economics perspective*. (Doctor), University of Illinois at Urbana-Champaign, USA.
- [27]. Kokko, Ari, Kotoglou, Katarina và Krohwinkel-Karlsson, Anna. (2003). The implementation of FDI in Viet Nam: an analysis of the characteristics of failed projects. *Transnational corporations*, 12(3), 41-78.
- [28]. Lall, Sanjaya. (2000). Skills, competitiveness and policy in developing countries. *QEH Documento de trabajo*, 46.
- [29]. Nguyễn Ngọc Anh và Nguyễn Thắng. (2007). Foreign direct investment in Vietnam: An overview and analysis the determinants of spatial distribution across provinces. *Available at SSRN 999550*.
- [30]. Nguyễn Phi Lân. (2006). Foreign Direct Investment and its Linkage to Economic Growth in Vietnam: A Provincial Level Analysis. *University of South Australia, Australia*.
- [31]. Nguyễn Thanh Hoàng. (2010). *Attracting and benefiting from foreign direct investment under absorptive capacity constraints: A case for Vietnam*. (Doctor Doctor), Eindhoven University of Technology the Netherlands.
- [32]. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Trần Toàn Thắng và Nguyễn Mạnh Hải. (2006). Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam *Dự án SIDA: Nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam thời kỳ 2001-2010*.
- [33]. Phạm Hoàng Mai. (2002). Regional economic development and foreign direct investment flows in Vietnam, 1988-98. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 7(2), 182-202.
- [34]. Porter, Michael E. (1990a). *Competitive advantage of nations*. New York: Free press.
- [35]. Porter, Michael E. (1990b). *Lợi thế cạnh tranh quốc gia (bản dịch)*. TP HCM: Nhà Xuất Bản Trẻ.
- [36]. Porter, Michael E. (2000). Location, competition, and economic development: Local clusters in a global economy. *Economic development quarterly*, 14(1), 15-34.
- [37]. Sala-i-Martin, XAVIER, Bilbao-Osorio, BEÑAT, Blanke, JENNIFER, Crotti, ROBERTO, Hanouz, M Drzeniek, Geiger, THIERRY và Ko, CAROLINE. (2012). The Global Competitiveness Index 2012–2013: Strengthening Recovery by Raising Productivity. *The Global Competitiveness Report 2012–2013*, 49-68.
- [38]. Tembe, Paulo Elicha và Xu, Kangning. (2012). Attracting Foreign Direct Investment in Developing Countries: Determinants and Policies-A Comparative Study between Mozambique and China. *International Journal of Financial Research*, 3(4), p69.
- [39]. Thanh Tùng. (2013). Vì sao thu hút vốn FDI vào ĐBSCL còn hạn chế? Trích dẫn từ <http://radiovietnam.vn/tin-tuc-63-tinh-thanh/2013/08/vi-sao-thu-hut-von-fdi-va-o>

[dbscl-con-han-che/](#), truy cập ngày
18/08/2013.

[40]. Vũ Đại Thắng. (2013). *Kỷ yếu hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*. Bộ kế hoạch và Đầu tư.

[41]. Vũ Thành Tự Anh, Lê Việt Thắng và Võ Tất Thắng. (2007). *Xé rào ưu đãi đầu tư*

của các tỉnh trong bối cảnh mở rộng phân cấp ở Việt Nam: "sáng kiến" hay "lợi bất cập hại"? UNDP Việt Nam.

[42]. World Bank. (2010). *Investing Across Borders 2010: Indicators of foreign direct investment regulation in 87 economies*, World Bank.